

# Van điều khiển tỉ lệ áp suất VPPM-6F-L-1-F-0L2H-V1N-S1

Số bộ phận: 542239



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                           |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thông gió danh nghĩa                                       | 6 mm                                                                                              |
| Chiều rộng định mức thông khí                              | 4.5 mm                                                                                            |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                                              |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                               |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                                                            |
| Cấu trúc xây dựng                                          | van điều khiển màng điều khiển trước                                                              |
| Chống chịu ngắn mạch                                       | cho tất cả các kết nối điện                                                                       |
| Hướng dẫn an toàn                                          | Vị trí an toàn VPPM: nếu cấp cấp nguồn bị ngắt, áp suất đầu ra được duy trì không được kiểm soát. |
| Chống phân cực                                             | cho tất cả các kết nối điện                                                                       |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                                                      |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                                                  |
| Chức năng van                                              | Van 3 nhánh định lượng điều chỉnh áp suất                                                         |
| Kiểu hiển thị                                              | Đèn LED                                                                                           |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất                                 | 0.002 MPA...0.2 MPA<br>0.02 bar...2 bar                                                           |
| Áp suất đầu vào 1                                          | 0 bar...4 bar<br>0 MPA...0.4 MPA                                                                  |
| Độ trễ áp suất tối đa                                      | 0.01 bar                                                                                          |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 380 l/ph                                                                                          |
| Dải điện áp hoạt động DC                                   | 21.6 V...26.4 V                                                                                   |
| Tiêu thụ điện tối đa                                       | 300 mA                                                                                            |
| Thời gian bật                                              | 100%                                                                                              |
| Mức tiêu thụ năng lượng điện tối đa                        | 7 W                                                                                               |
| Dao động                                                   | 10 %                                                                                              |
| Đầu ra chuyển mạch                                         | NPN                                                                                               |
| Dải tín hiệu đầu ra analog                                 | 0 - 10 V                                                                                          |
| Dải tín hiệu đầu vào analog                                | 0 - 10 V                                                                                          |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                                                   |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Không thể hoạt động bằng dầu                                                                      |
| Giấy phép                                                  | Dấu RCM<br>c UL us - Listed (OL)                                                                  |

| Đặc tính                              | Giá trị                                               |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Dấu hiệu KC                           | KC-EMV                                                |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU   |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                 | UL E322346                                            |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                     |
| Nhiệt độ trung bình                   | 10 °C...50 °C                                         |
| Mức độ bảo vệ                         | IP65                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | 0 °C...60 °C                                          |
| trọng lượng sản phẩm                  | 400 g                                                 |
| Tuyến tính                            | 1 %FS                                                 |
| Độ trễ                                | 0.5 %FS                                               |
| Khả năng tái lập                      | 0.5 %FS                                               |
| Độ chính xác tổng thể                 | 1,25 %FS                                              |
| Hệ số nhiệt độ                        | 0.04 %/K                                              |
| Độ chính xác lặp lại FS               | 0.5 %                                                 |
| Cổng nối điện                         | 8 chân<br>M12<br>Phích cắm                            |
| Kiểu gắn                              | với lỗ xuyên<br>với phụ kiện<br>tùy ý:                |
| Cổng nối khí nén 1                    | Tấm kết nối                                           |
| Cổng nối khí nén 2                    | Tấm kết nối                                           |
| Cổng nối khí nén 3                    | Tấm kết nối                                           |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                         |
| Vật liệu vỏ                           | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa                          |